

Phụ lục 1

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC CỦA CÁC NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển	Ngành tốt nghiệp đúng		Ngành phù hợp
		Đại học	Thạc sĩ	Thạc sĩ phải học bổ sung kiến thức
1.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Y khoa (772010)	Thạc sĩ Y học (87201)	
2.	Khoa học y sinh			
	- Giải phẫu học	Y khoa (772010) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Thạc sĩ Y học (87201) Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)	
	- Giải phẫu bệnh	Y khoa (772010)	Thạc sĩ Y học (87201)	
	- Mô phôi – Di truyền học	Y khoa (772010) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Thạc sĩ Y học (87201) Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)	Thạc sĩ Sinh học (84201) Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202) Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)
	- Sinh lý học	Y khoa (772010) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Thạc sĩ Y học (87201) Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115) Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501) Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110)	Thạc sĩ Sinh học (84201) Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202) Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)
	- Sinh lý bệnh – Miễn dịch học	Y khoa (772010) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Thạc sĩ Y học (87201) Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115) Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501) Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110)	Thạc sĩ Sinh học (84201) Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202) Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)
	- Vi sinh y học	Y khoa (772010) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Thạc sĩ Y học (87201) Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115) Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501) Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110)	Thạc sĩ Sinh học (84201) Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202) Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)
	- Ký sinh trùng y học	Y khoa (772010) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Thạc sĩ Y học (87201) Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115) Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501) Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110)	Thạc sĩ Sinh học (84201) Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202) Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)
	- Hóa sinh y học	Y khoa (772010) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Thạc sĩ Y học (87201) Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115) Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501) Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110)	Thạc sĩ Sinh học (84201) Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202) Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212) Thạc sĩ Dinh dưỡng (87204) Thạc sĩ Công nghệ thực phẩm (8540101)

Thư

Phụ lục 1

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển	Ngành tốt nghiệp đúng		Ngành phù hợp
3.	Dịch tễ học	Y khoa (772010) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Thạc sĩ Y học (87201) Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115) Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110) Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)	
4.	Gây mê hồi sức	Y khoa (772010)	Thạc sĩ Y học (87201)	
5.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Y khoa (772010)	Thạc sĩ Y học (87201)	
6.	Mắt (Nhãn khoa)	Y khoa (772010)	Thạc sĩ Y học (87201)	
7.	Ngoại khoa: - Ngoại tổng quát - Chấn thương chỉnh hình - Ngoại – Lồng ngực - Ngoại – Nhi - Ngoại – Tiết niệu - Ngoại – Thần kinh và sọ não	Y khoa (772010)	Thạc sĩ Y học (87201)	
8.	Nhi khoa	Y khoa (772010)	Thạc sĩ Y học (87201)	
9.	Nội khoa: - Nội tổng quát - Da liễu - Huyết học và truyền máu - Lão khoa - Nội tiết - Phục hồi chức năng - Tâm thần - Thần kinh	Y khoa (772010)	Thạc sĩ Y học (87201)	
10.	Sân phụ khoa	Y khoa (772010)	Thạc sĩ Y học (87201)	
11.	Tai-Mũi-Họng	Y khoa (772010)	Thạc sĩ Y học (87201)	
12.	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Dược học	Thạc sĩ Dược học	
13.	Dược liệu - Dược học cổ truyền	Dược học	Thạc sĩ Dược học	
14.	Dược lý và dược lâm sàng	Dược học	Thạc sĩ Dược học	
15.	Hóa dược	Dược học, Hóa dược	Thạc sĩ Dược học, Hóa dược	
16.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Dược học	Thạc sĩ Dược học	
17.	Y tế công cộng	Khối ngành sức khỏe (mã ngành 772)	Thạc sĩ khối ngành sức khỏe (mã ngành 872)	Thạc sĩ các ngành: Kinh tế học (83101) Tâm lý học (83104) Toán và thống kê (846) Máy tính và công nghệ thông tin (848) Công tác xã hội (87601) Môi trường và bảo vệ môi trường (885)
18.	Răng-Hàm-Mặt	Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)	
19.	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115)	
20.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	Thạc sĩ Kỹ thuật Xét nghiệm y học	Thạc sĩ Vi sinh, Ký sinh, Hóa sinh, Huyết học,

hao

Phụ lục 1

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển	Ngành tốt nghiệp đúng		Ngành phù hợp
				Tế bào – Giải phẫu bệnh, Y tế công cộng. Yêu cầu: 1. Thời gian công tác trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển tối thiểu 24 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển). 2. Chứng chỉ hành nghề xét nghiệm hoặc có chứng chỉ hoặc chứng nhận “Quản lý chất lượng dành cho lãnh đạo phòng xét nghiệm” với thời gian đào tạo ít nhất 03 tháng.

Ấn định danh sách có 20 (hai mươi) ngành tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ. 